

# BẢNG QUY ĐỔI DẶM LẤY THƯỞNG NÂNG HẠNG

Số dặm trừ cho 1 chặng bay, áp dụng lấy thưởng từ 01/06/2026

| Nhóm đường bay                                                                                                | Mùa lấy thưởng | Nâng lên hạng Thương gia        |                                    |                                                |                                | Nâng lên hạng Phổ thông Đặc biệt |                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                                                                               |                | Từ Phổ thông Linh hoạt<br>Y B M | Từ Phổ thông Tiêu chuẩn<br>S H K L | Từ Phổ thông Tiết kiệm<br>Q <sup>(3)</sup> N R | Từ Phổ thông đặc biệt<br>W Z U | Từ Phổ thông Linh hoạt<br>Y B M  | Từ Phổ thông Tiêu chuẩn<br>(S H K L) <sup>3</sup> |
| Nội địa Việt Nam 1 <sup>(1)</sup><br>(Chặng bay dưới 400 dặm)                                                 | Mùa thường     | 5.000                           | 9.000                              |                                                | 4.000                          | 3.000                            | 4.000                                             |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 6.000                           | 10.000                             |                                                | 4.000                          | 3.000                            | 5.000                                             |
| Nội địa Việt Nam 2 <sup>(2)</sup><br>(Chặng bay từ 400 dặm trở lên)                                           | Mùa thường     | 12.000                          | 17.000                             |                                                | 9.000                          | 5.000                            | 7.000                                             |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 13.000                          | 18.000                             |                                                | 10.000                         | 6.000                            | 8.000                                             |
| Hà Nội – Vientiane/Luang Prabang; TP. Hồ Chí Minh – Phnom Penh/Siem Reap; Đà Nẵng – Siem Reap                 | Mùa thường     | 10.000                          | 13.000                             | 16.000                                         |                                |                                  |                                                   |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 11.000                          | 14.000                             | 17.000                                         |                                |                                  |                                                   |
| Hà Nội – Siem Reap/Phnom Penh; Vientiane – Phnom Penh; Luang Prabang – Siem Reap; TP. Hồ Chí Minh – Vientiane | Mùa thường     | 15.000                          | 17.000                             | 20.000                                         |                                |                                  |                                                   |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 17.000                          | 19.000                             | 22.000                                         |                                |                                  |                                                   |
| Việt Nam – Indonesia/Myanmar/Philippines/Singapore/Thailand                                                   | Mùa thường     | 16.000                          | 20.000                             | 24.000                                         |                                |                                  |                                                   |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 16.000                          | 20.000                             | 24.000                                         |                                |                                  |                                                   |
| Chặng bay từ Việt Nam – Malaysia                                                                              | Mùa thường     | 16.000                          | 20.000                             | 24.000                                         |                                |                                  |                                                   |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 16.000                          | 20.000                             | 24.000                                         |                                |                                  |                                                   |
| Chặng bay từ Malaysia – Việt Nam                                                                              | Mùa thường     | 18.000                          | 22.000                             | 26.000                                         |                                |                                  |                                                   |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 18.000                          | 22.000                             | 26.000                                         |                                |                                  |                                                   |
| Việt Nam – Trung quốc/Macao (Trung Quốc)/Đài Bắc/Đài chung/Cao Hùng                                           | Mùa thường     | 50.000                          | 54.000                             | 58.000                                         |                                |                                  |                                                   |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 52.000                          | 56.000                             | 60.000                                         |                                |                                  |                                                   |
| Việt Nam – Hong Kong (Trung Quốc)                                                                             | Mùa thường     | 52.000                          | 56.000                             | 60.000                                         |                                |                                  |                                                   |
|                                                                                                               | Mùa cao điểm   | 54.000                          | 58.000                             | 62.000                                         |                                |                                  |                                                   |

|                                         |              |         |         |         |         |        |        |
|-----------------------------------------|--------------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|
| Việt Nam – Hàn Quốc                     | Mùa thường   | 30.000  | 40.000  | 45.000  |         |        |        |
|                                         | Mùa cao điểm | 32.000  | 42.000  | 47.000  |         |        |        |
| Việt Nam – Nhật Bản                     | Mùa thường   | 40.000  | 55.000  | 60.000  | 30.000  | 25.000 | 30.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 40.000  | 55.000  | 60.000  | 30.000  | 30.000 | 35.000 |
| Chặng bay từ Việt Nam – Ấn độ/Sri Lanka | Mùa thường   | 25.000  | 30.000  | 35.000  | 20.000  | 13.000 | 15.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 30.000  | 35.000  | 40.000  | 25.000  | 13.000 | 15.000 |
| Chặng bay từ Ấn độ/Sri Lanka – Việt Nam | Mùa thường   | 38.000  | 44.000  | 50.000  | 33.000  | 13.000 | 15.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 43.000  | 49.000  | 55.000  | 38.000  | 13.000 | 15.000 |
| Việt Nam – Úc                           | Mùa thường   | 100.000 | 110.000 | 120.000 | 80.000  | 40.000 | 50.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 115.000 | 125.000 | 135.000 | 90.000  | 45.000 | 55.000 |
| Việt Nam – Nga                          | Mùa thường   | 100.000 | 110.000 | 120.000 | 75.000  | 40.000 | 45.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 120.000 | 130.000 | 140.000 | 85.000  | 50.000 | 55.000 |
| Chặng bay từ Việt Nam – Anh             | Mùa thường   | 113.000 | 123.000 | 133.000 | 93.000  | 38.000 | 48.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 123.000 | 133.000 | 143.000 | 103.000 | 46.000 | 56.000 |
| Chặng bay từ Anh – Việt Nam             | Mùa thường   | 120.000 | 130.000 | 140.000 | 100.000 | 42.000 | 52.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 130.000 | 140.000 | 150.000 | 110.000 | 50.000 | 60.000 |
| Chặng bay từ Việt Nam – Đức/Ý/Hà Lan    | Mùa thường   | 115.000 | 125.000 | 135.000 | 95.000  | 40.000 | 50.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 125.000 | 135.000 | 145.000 | 105.000 | 48.000 | 58.000 |
| Chặng bay từ Đức/Ý/Hà Lan – Việt Nam    | Mùa thường   | 118.000 | 128.000 | 138.000 | 98.000  | 41.000 | 51.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 128.000 | 138.000 | 148.000 | 108.000 | 49.000 | 59.000 |
| Chặng bay từ Việt Nam – Pháp            | Mùa thường   | 115.000 | 125.000 | 135.000 | 95.000  | 40.000 | 50.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 125.000 | 135.000 | 145.000 | 105.000 | 48.000 | 58.000 |
| Chặng bay từ Pháp – Việt Nam            | Mùa thường   | 118.000 | 128.000 | 138.000 | 98.000  | 41.000 | 51.000 |
|                                         | Mùa cao điểm | 128.000 | 138.000 | 148.000 | 108.000 | 49.000 | 59.000 |
| Chặng bay từ Việt Nam – Đan Mạch        | Mùa thường   | 105.000 | 115.000 | 125.000 | 90.000  | 35.000 | 45.000 |

|                                  |              |         |         |         |         |        |        |
|----------------------------------|--------------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|
|                                  | Mùa cao điểm | 115.000 | 125.000 | 135.000 | 100.000 | 43.000 | 53.000 |
| Chặng bay từ Đan Mạch – Việt Nam | Mùa thường   | 109.000 | 119.000 | 129.000 | 94.000  | 36.000 | 46.000 |
|                                  | Mùa cao điểm | 119.000 | 129.000 | 139.000 | 104.000 | 44.000 | 54.000 |
| Việt Nam – Mỹ                    | Mùa thường   | 176.000 | 196.000 | 206.000 | 146.000 | 56.000 | 66.000 |
|                                  | Mùa cao điểm | 206.000 | 226.000 | 236.000 | 166.000 | 71.000 | 81.000 |

### Lưu ý:

- Chỉ áp dụng đối với vé mua thông thường được nâng hạng, không áp dụng nâng hạng các loại vé thường, vé giảm giá.
- Số dặm trừ để nâng hạng đã bao gồm chênh lệch thuế, phí. Hội viên không phải trả thêm chênh lệch thuế, phí bằng tiền (Trừ phí dịch vụ xuất vé tại chi nhánh)
- Chỉ thực hiện nâng hạng khi hội viên có chỗ hạng Thương gia (Hạng đặt chỗ O) hoặc hạng Phổ thông Đặc biệt (Hạng đặt chỗ U) được xác nhận.
- Tại thời điểm làm thủ tục chuyển bay, hội viên có thể lấy thưởng **nâng hạng trên chặng bay Nội địa Việt Nam** tại sân bay: Nội Bài (Hà Nội), Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất (Tp. Hồ Chí Minh) với mức trừ dặm nâng hạng thông thường và trả thêm phí dịch vụ (nếu có).

### (1) Nhóm nội địa Việt Nam 1 bao gồm các chặng bay có khoảng cách dưới 400 dặm:

- Chặng bay giữa Hà Nội và Điện Biên / Đà Nẵng / Đồng Hới / Huế / Vinh...
- Chặng bay giữa TP. Hồ Chí Minh và Buôn Ma Thuột / Chu Lai / Côn Đảo / Đà Nẵng / Đà Lạt / Huế / Nha Trang / Pleiku / Phú Quốc / Rạch Giá / Quy Nhơn / Tuy Hòa...
- Chặng bay giữa Đà Nẵng và Buôn Ma Thuột / Đà Lạt / Hải Phòng / Nha Trang / Pleiku / Thanh Hóa / Vinh / Vân Đồn...
- Chặng bay giữa Đà Lạt và Cần Thơ / Huế / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Buôn Ma Thuột và Nha Trang / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Cần Thơ và Buôn Ma Thuột / Côn Đảo / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Hải Phòng và Điện Biên...
- Chặng bay giữa Nha Trang và Phú Quốc...

### (2) Nhóm nội địa Việt Nam 2 bao gồm các chặng bay có khoảng cách từ 400 dặm trở lên:

- Chặng bay giữa Hà Nội và Buôn Ma Thuột / Đà Lạt / Chu Lai / Cần Thơ / TP. Hồ Chí Minh / Nha Trang / Pleiku / Phú Quốc / Quy Nhơn / Tuy Hòa...
- Chặng bay giữa TP. Hồ Chí Minh và Đồng Hới / Hải Phòng / Thanh Hóa / Vinh / Vân Đồn / Điện Biên...
- Chặng bay giữa Hải Phòng và Buôn Ma Thuột / Đà Lạt / Cần Thơ / Nha Trang / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Đà Nẵng và Cần Thơ / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Thanh Hóa và Buôn Ma Thuột / Đà Lạt / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Vinh và Buôn Ma Thuột / Đà Lạt / Cần Thơ / Nha Trang / Phú Quốc...
- Chặng bay giữa Huế và Phú Quốc...

### (3) Trên chặng bay giữa Việt Nam và Châu Âu, Úc, Mỹ, Trung Quốc: Hạng đặt chỗ Q thuộc nhóm giá vé Phổ thông Tiêu chuẩn.